

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **91/2020/HNGĐ - ST**
Ngày: 06-11- 2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng
2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 359/2020/TLST- HNGĐ, ngày 17 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 359/2020/QĐXX - ST ngày 21 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 9, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Anh Kiên Văn T, sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 9, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Kiên Văn T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước vào năm 2009. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng giữa năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, xuất phát từ bất đồng quan điểm về kinh tế gia đình, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã. Hai bên sống ly thân từ tháng 11/2019 cho đến nay. Nay, chị T xác định tình

cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung là cháu Kiềng Nguyễn Thiện N, sinh ngày 25/9/2015, hiện cháu Nhân đang sống với chị T nên khi ly hôn chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nhân và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu, 01 bản sao giấy khai sinh, 01 đơn xác nhận của Công ty TNHH một thành viên Hòa Minh Liên. Ngoài ra, chị T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Bị đơn anh Kiềng Văn T trình bày:

Anh T thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên tới khoảng năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do không thống nhất được các vấn đề về tài sản trong gia đình, chị T có cãi nhau với mẹ chồng nên chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống từ năm 2019 cho đến nay. Anh T đã nhiều lần đề nghị đoàn tụ với chị T nhưng chị T không đồng ý. Nay anh T vẫn còn tình cảm với chị T nên anh T không đồng ý ly hôn với chị T mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng chăm sóc con cái.

Về con chung anh thống nhất như chị T trình bày. Nếu phải ly hôn thì anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Nhân vì anh T có điều kiện về kinh tế và thời gian để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nhân cho tới khi cháu trưởng thành. Anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T, chị T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh Kiềng Văn T thay đổi ý kiến, anh T đồng ý ly hôn với chị T. Nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nhân. Trong trường hợp Tòa án tuyên giao cháu Nhân cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng thì anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Nhân mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Nhân trưởng thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quan điểm:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T.

Về con chung đề nghị tiếp tục giao cháu Nhân cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Nhân đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T về việc cấp dưỡng cho cháu Nhân mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Nhân đủ 18 tuổi.

Về nợ chung, tài sản chung: Anh T và chị T không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phân thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Kiềng Văn T. Hiện anh T đang cư trú tại thôn 9, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 15/6/2009 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước mà chị T đã giao nộp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị T trong quá trình chung sống với anh T giữa hai bên có nhiều mâu thuẫn về vấn đề kinh tế của gia đình dẫn đến việc thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T xác định không còn tình cảm với anh T nên cương quyết muốn ly hôn với anh T. Tại phiên tòa, anh T cũng đồng ý ly hôn với chị T. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của chị T.

Về con chung: Chị T và anh T có một con chung là cháu Kiềng Nguyễn Thiện N, sinh ngày 25/9/2015. Chị T và anh T đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nhân sau khi ly hôn. Xét thấy, mặc dù cả chị T và anh T đều có đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nhân. Tuy nhiên, hiện nay cháu Nhân còn nhỏ, từ khi chị T và anh T ly thân cháu Nhân do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống của cháu Nhân, cần giao cháu Nhân cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành.

Tại phiên tòa, anh T đồng ý cấp dưỡng cho cháu Nhân mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Nhân đủ 18 tuổi. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của anh T nên cần ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Anh Kiềng Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc ly hôn. Chị T được ly hôn với anh Kiên Văn T.

[2] Về con chung: Giao cháu Kiên Nguyễn Thiện N, sinh ngày 25/9/2015 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Nhân đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Kiên Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Kiên Nguyễn Thiện N, sinh ngày 25/9/2015 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Nhân đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng hàng tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/11/2020).

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 015585 ngày 17/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Anh Kiên Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào